ỦY BAN THƯỜNG VỤ QUỐC HỘI

ỦY BAN THƯỜNG VỤ QUỐC HỘI

Nghị quyết số: 56/2024/UBTVQH15

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

NGHỊ QUYẾT

Ban hành Quy chế phối hợp giữa Tòa án nhân dân tối cao và Bộ Quốc phòng trong việc quản lý các Tòa án quân sự về tổ chức

ỦY BAN THƯỜNG VỤ QUỐC HỘI

Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

Căn cứ Luật Tổ chức Tòa án nhân dân số 34/2024/QH15,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Ban hành Quy chế

Ban hành kèm theo Nghị quyết này Quy chế phối hợp giữa Tòa án nhân dân tối cao và Bộ Quốc phòng trong việc quản lý các Tòa án quân sự về tổ chức.

Điều 2. Trách nhiệm thi hành

Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Bộ trưởng Bộ Quốc phòng trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm thi hành Nghị quyết này.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

1. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2025.

2. Nghị quyết số 333/2017/NQ-UBTVQH14 ngày 11 tháng 01 năm 2017 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành Quy chế phối hợp giữa Tòa án nhân dân tối cao và Bộ Quốc phòng trong việc quản lý các Tòa án quân sự về tổ chức hết hiệu lực kể từ ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành.

Nghị quyết này được Ủy ban Thường vụ Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XV, phiên họp thứ 39 thông qua ngày 15 tháng 11 năm 2024.

TM. ỦY BAN THƯỜNG VỤ QUỐC HỘI
CHỦ TỊCH

Trần Thanh Mẫn

ỦY BAN THƯỜNG VỤ QUỐC HỘI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUY CHẾ PHỐI HỢP

Giữa Tòa án nhân dân tối cao và Bộ Quốc phòng trong việc quản lý các Tòa án quân sự về tổ chức

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 56/2024/UBTVQH15 ngày 15 tháng 11 năm 2024 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội)

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy chế này quy định nguyên tắc, hình thức, nội dung, phương thức phối hợp giữa Tòa án nhân dân tối cao và Bộ Quốc phòng trong việc quản lý các Tòa án quân sự về tổ chức.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Quy chế này áp dụng đối với Tòa án nhân dân tối cao, Bộ Quốc phòng và cá nhân, tổ chức trong các cơ quan này có nhiệm vụ, quyền hạn liên quan đến việc quản lý các Tòa án quân sự về tổ chức.

Điều 3. Nguyên tắc phối hợp

1. Bảo đảm phù hợp với chức năng, nhiệm vụ và thẩm quyền của từng cơ quan theo quy định của Luật Tổ chức Tòa án nhân dân.

2. Chủ động, thường xuyên, chặt chẽ, tạo điều kiện hỗ trợ nhau thực hiện tốt nhiệm vụ.

Điều 4. Hình thức phối hợp

1. Ban hành văn bản liên tịch giữa Chánh án Tòa án nhân dân tối cao và Bộ trưởng Bộ Quốc phòng.

2. Cung cấp thông tin, tài liệu.

3. Trao đổi ý kiến, tổ chức cuộc họp hoặc làm việc trực tiếp.

4. Thông báo bằng văn bản.

5. Kiểm tra công tác tổ chức cán bộ của Tòa án quân sự các cấp.

Chương II

NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG THỨC PHỐI HỢP

Điều 5. Nội dung phối hợp

1. Phối hợp trong công tác tổ chức bộ máy, biên chế, nhân sự của các Tòa án quân sự.

2. Phối hợp trong công tác điều động, luân chuyển Thẩm phán Tòa án nhân dân thuộc các Tòa án quân sự; quy định trang phục nghiệp vụ và dự toán kinh phí hoạt động của các Tòa án quân sự.

3. Khi cần thiết, Tòa án nhân dân tối cao và Bộ Quốc phòng trao đổi, phối hợp về các nội dung khác trong việc quản lý các Tòa án quân sự về tổ chức.

Điều 6. Phối hợp trong công tác tổ chức bộ máy, biên chế, nhân sự của các Tòa án quân sự

1. Chánh án Tòa án nhân dân tối cao trao đổi, phối hợp với Bộ trưởng Bộ Quốc phòng trước khi:

a) Trình Quốc hội phê chuẩn đề nghị bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao đảm nhiệm chức vụ Chánh án Tòa án quân sự trung ương là Phó Chánh án Tòa án nhân dân tối cao;

b) Trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội quyết định đại diện lãnh đạo Bộ Quốc phòng là Ủy viên Hội đồng tuyển chọn, giám sát Thẩm phán quốc gia;

c) Trình Chủ tịch nước bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức Chánh án Tòa án quân sự trung ương là Phó Chánh án Tòa án nhân dân tối cao và Thẩm phán Tòa án nhân dân của các Tòa án quân sự;

d) Quyết định đại diện lãnh đạo Bộ Quốc phòng là Ủy viên Hội đồng thi tuyển chọn Thẩm phán Tòa án nhân dân.

2. Chánh án Tòa án nhân dân tối cao thống nhất với Bộ trưởng Bộ Quốc phòng trước khi:

a) Trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội quyết định thành lập, giải thể Tòa án quân sự quân khu và tương đương, Tòa án quân sự khu vực và quy định về phạm vi thẩm quyền xét xử theo lãnh thổ của Tòa án quân sự;

b) Trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội quyết định số lượng Thẩm phán Tòa án nhân dân, cơ cấu tỷ lệ các bậc Thẩm phán Tòa án nhân dân tại mỗi cấp Tòa án quân sự;

c) Quyết định thành lập, tổ chức lại, giải thể và quy định nhiệm vụ, quyền hạn của bộ máy giúp việc trong các Tòa án quân sự;

d) Quyết định bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức Phó Chánh án Tòa án quân sự trung ương; Chánh án, Phó Chánh án Tòa án quân sự quân khu và tương đương; Chánh án, Phó Chánh án Tòa án quân sự khu vực;

đ) Quy định biên chế và quyết định phân bổ biên chế, số lượng Thẩm phán Tòa án nhân dân của các Tòa án quân sự.

Điều 7. Phối hợp trong công tác điều động, luân chuyển Thẩm phán Tòa án nhân dân thuộc các Tòa án quân sự; quy định trang phục nghiệp vụ và dự toán kinh phí hoạt động của các Tòa án quân sự

1. Bộ trưởng Bộ Quốc phòng thống nhất với Chánh án Tòa án nhân dân tối cao trước khi:

a) Điều động, luân chuyển Thẩm phán Tòa án nhân dân từ Tòa án quân sự này đến làm nhiệm vụ tại Tòa án quân sự khác;

b) Quy định trang phục nghiệp vụ của Thẩm phán Tòa án nhân dân, Hội thẩm quân nhân, Thẩm tra viên Tòa án, Thư ký Tòa án thuộc Tòa án quân sự.

2. Bộ Quốc phòng phối hợp với Tòa án nhân dân tối cao lập dự toán kinh phí hoạt động của Tòa án quân sự và đề nghị Chính phủ trình Quốc hội quyết định.

Điều 8. Phương thức trao đổi, thống nhất trong hoạt động phối hợp

1. Trong quá trình phối hợp thực hiện các nội dung được quy định tại Điều 6 và Điều 7 của Quy chế này, các cơ quan có thể thực hiện việc cung cấp thông tin, tài liệu, trao đổi ý kiến, tổ chức cuộc họp hoặc làm việc trực tiếp.

Khi cần cung cấp thông tin, tài liệu, cơ quan đề nghị cung cấp thông tin, tài liệu có văn bản yêu cầu cơ quan được đề nghị cung cấp thông tin, tài liệu trả lời bằng văn bản hoặc trả lời trực tiếp. Trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản yêu cầu, cơ quan được đề nghị có trách nhiệm cung cấp thông tin, tài liệu cho cơ quan đề nghị; trường hợp đề nghị cung cấp thông tin, tài liệu có nội dung phức tạp, không có sẵn thì thời hạn có thể dài hơn nhưng không quá 15 ngày; trường hợp hết thời hạn nêu trên mà chưa thực hiện được thì phải có văn bản nêu rõ lý do.

2. Kết quả trao đổi, phối hợp hoặc thống nhất ý kiến giữa Chánh án Tòa án nhân dân tối cao và Bộ trưởng Bộ Quốc phòng trong các trường hợp quy định tại Điều 6 và Điều 7 của Quy chế này được thông báo bằng văn bản. Cơ quan đề nghị có trách nhiệm gửi văn bản đến cơ quan được đề nghị kèm theo tài liệu có liên quan. Trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản của cơ quan đề nghị hoặc theo thời hạn ghi trong văn bản, cơ quan được đề nghị có trách nhiệm trả lời bằng văn bản cho cơ quan đề nghị; trường hợp hết thời hạn nêu trên mà chưa trả lời được thì phải có văn bản nêu rõ lý do.

Văn bản thông báo phải do lãnh đạo Tòa án nhân dân tối cao hoặc lãnh đạo Bộ Quốc phòng ký hoặc lãnh đạo Tổng cục Chính trị Quân đội nhân dân Việt Nam ký, đối với nội dung được Quân ủy Trung ương ủy quyền.

Điều 9. Phương thức phối hợp trong kiểm tra công tác tổ chức cán bộ của Tòa án quân sự các cấp

1. Căn cứ vào yêu cầu công tác, Tòa án nhân dân tối cao chủ trì xây dựng dự thảo kế hoạch kiểm tra công tác tổ chức cán bộ của Tòa án quân sự các cấp và gửi đến Bộ Quốc phòng để thống nhất. Bộ Quốc phòng có trách nhiệm trả lời bằng văn bản trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được dự thảo kế hoạch.

2. Trên cơ sở ý kiến bằng văn bản của Bộ Quốc phòng, Tòa án nhân dân tối cao hoàn thiện kế hoạch, lãnh đạo Tòa án nhân dân tối cao ký ban hành, các cơ quan liên quan của Bộ Quốc phòng phối hợp tổ chức thực hiện.

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 10. Trách nhiệm thực hiện

Chánh án Tòa án nhân dân tối cao và Bộ trưởng Bộ Quốc phòng trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm tổ chức thực hiện Quy chế này.

Điều 11. Sửa đổi, bổ sung Quy chế

Trong quá trình thực hiện Quy chế này, nếu phát hiện có khó khăn, vướng mắc thì các bên chủ động trao đổi, thống nhất để kịp thời đề xuất với Ủy ban Thường vụ Quốc hội xem xét, quyết định việc sửa đổi, bổ sung.

TM. ỦY BAN THƯỜNG VỤ QUỐC HỘI
CHỦ TỊCH

Trần Thanh Mẫn